

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CHO
CÁC TIỂU VÙNG TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**1. Vai trò và một số thành tựu trong phát triển nông nghiệp thích nghi với BĐKH của vùng ĐBSCL**

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có tổng diện tích 3,94 triệu ha và dân số 17,5 triệu người, chiếm 12% diện tích tự nhiên và 20% dân số cả nước. Đây là một vùng kinh tế năng động, có mức tăng trưởng GRDP tương đối cao, 6,88%/năm (tổng GDP 525 nghìn tỷ đồng). Thế mạnh kinh tế của ĐBSCL là ngành nông nghiệp (**chiếm 32,3% GDP** vùng năm 2016). Tính đến tháng 4/2017, ĐBSCL đóng góp **54% sản lượng lúa, 70% lượng thủy sản nuôi trồng, và 36,5% lượng trái cây cả nước**. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng tăng bình quân 7,15%/năm giai đoạn 2001-2010, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (5,32%/năm) và tăng ở tất cả 3 ngành, trong đó: thủy sản tăng 14,33%/năm, nông nghiệp tăng 4,28%/năm và lâm nghiệp tăng 2,43%/năm. ĐBSCL là khu vực dẫn đầu cả nước về xuất khẩu lúa gạo, trái cây và thủy sản. **Vùng cung cấp 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước**, chiếm 20% thị phần gạo thương mại toàn cầu, với kim ngạch xuất khẩu khoảng 2 tỷ USD năm 2016. Hầu như toàn bộ xuất khẩu cá tra đến từ ĐBSCL với sản lượng cá tra hơn 1 triệu tấn/năm, kim ngạch xuất khẩu khoảng 1,7 tỷ USD năm 2016. **Sản xuất tôm của vùng chiếm 80% sản lượng**, đóng góp 60% kim ngạch xuất khẩu tôm của cả nước, với kim ngạch xuất khẩu 3,15 tỷ USD năm 2016. Xuất khẩu trái cây của đồng bằng¹ tăng trưởng nhanh chóng trong thời gian qua với kim ngạch từ năm lên khoảng 329 triệu lên khoảng 1,1 tỷ USD trong giai đoạn 2010 - 2016. Với 75% dân cư tập trung ở nông thôn, thành tựu phát triển nông nghiệp của ĐBSCL thời gian qua đã hỗ trợ mạnh mẽ cho giảm tỷ lệ nghèo. **Tỷ lệ nghèo của vùng ĐBSCL đã giảm tương đối ấn tượng từ khoảng 15% xuống còn dưới 10%** trong giai đoạn 2006-2016.

Trong những năm vừa qua, Đảng, chính phủ, các ban ngành, các địa phương đã ban hành **nhiều chiến lược, chính sách định hướng phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng của vùng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH)**. Cho đến nay đã có 8 bản quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của ĐBSCL được ban hành. Gần đây nhất, năm 2014, Thủ tướng CP đã ban hành Quyết định 245/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trên cơ sở đó, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định 639/QĐ-BNN-KH phê duyệt Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện BĐKH; Quyết định 805/BNN-KH quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL

¹ Do không có số liệu thống kê chính thức, nên giá trị xuất khẩu được ước lượng bằng việc nhân tỷ lệ % đóng góp sản lượng của ĐBSCL trong cả nước với tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây của Việt Nam.

1.2.2.1

đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. Trong ngành nông nghiệp cũng có nhiều chiến lược, quy hoạch, chính sách nông nghiệp vùng được ban hành như quy hoạch tổng thể thủy lợi, quy hoạch lúa Thu Đông ĐBSCL, thay đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, cây ăn quả, chiến lược chăn nuôi, chiến lược phát triển thủy sản, quy hoạch tổng thể thủy sản, quy hoạch cảng cá... Ngoài ra, ngành nông nghiệp cũng có một số dự án lớn được triển khai tại vùng như Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VNSAT), Dự án Chống chịu khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới. Nhằm thúc đẩy thực hiện liên kết vùng kinh tế, Thủ tướng CP đã ban hành Quyết định 593/QĐ-TTg vào năm 2016 về Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 – 2020.

Với những chính sách trên, Bộ NN&PTNT đã triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy nông nghiệp bền vững tại đồng bằng. Trong ngành trồng trọt, Bộ đã phối hợp với các địa phương tích cực **chuyển đổi từ lúa sang cây trồng cây trồng cạn** khác với mục tiêu tăng tính linh hoạt của đất lúa, đạt diện tích chuyển đổi đất trồng lúa toàn vùng là 78.375 ha, chuyển nhiều nhất sang rau, dưa hấu, ngô... Bộ cũng đã kết hợp các tỉnh ĐBSCL **chuyển đổi cơ cấu mùa vụ** nhằm tránh hạn mặn cuối vụ Đông Xuân và đầu vụ Hè Thu ở các khu vực ven biển, thu hẹp lúa Xuân Hè và tăng vụ Thu Đông. Kết quả là diện tích lúa Xuân Hè đã giảm khoảng 30 nghìn ha, diện tích lúa Thu đông tăng từ 472 nghìn ha năm 2005 lên 824 nghìn ha vào năm 2016. Cùng với đó, trong giai đoạn 2011-2017, các Viện nghiên cứu của Bộ đã **lai tạo và công nhận 41 bộ giống lúa** sản xuất thử, trong đó có nhiều giống ngắn ngày, giúp né mặn, tránh lũ, chịu phèn, chịu mặn. **Các quy trình canh tác lúa bền vững thích nghi với BĐKH** như ‘Ba giảm, ba tăng’, ‘một phải năm giảm’, ‘một phải sáu giảm’ kỹ thuật tưới nước tiết kiệm (AWD), tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP cũng ngày càng được áp dụng rộng rãi trong vùng. Nhiều mô hình cánh đồng lớn đã ra đời tại ĐBSCL giúp nông dân sản xuất nhỏ hình thành các vùng sản xuất lớn kết nối với doanh nghiệp dựa trên cơ chế hợp đồng, đạt tổng diện tích 196.087 ha. Trong ngành chăn nuôi, đã có một số mô hình thích ứng tốt với BĐKH như **vịt chạy đồng, vịt biển, chim yến, ong**. Đồng thời, các địa phương cũng đang cố gắng phát triển chăn nuôi bò thịt, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp như là rơm, rạ làm thức ăn. Trong ngành lâm nghiệp, **rừng ngập mặn đã được chú ý phát triển trở lại** tại một số địa bàn. Trong ngành thủy sản, đã có những giải pháp chủ động thích ứng với BĐKH như rà soát, điều chỉnh lịch thời vụ phù hợp của mỗi vùng; kịp thời hướng dẫn người nuôi cải tạo ao đầm, thả giống cỡ lớn sau để rút ngắn thời gian nuôi, nâng cao hiệu quả. Đặc biệt, đã có nhiều mô hình phát triển bền vững, thích ứng với BĐKH như **tôm lúa, tôm rừng** tại vùng ven biển, tạo sinh kế ổn định cho người dân. Nông dân ĐBSCL đã tích cực chuyển đổi cơ cấu đối tượng nuôi, từ nuôi chuyên tôm sang nuôi ghép với cua, cá biển ở các vùng nuôi quảng canh. Các vùng nuôi thâm canh/siêu thâm canh tôm cũng có giải pháp công nghệ nuôi tôm ít thay nước, ương/vèo cỡ giống tôm lớn mới thả để đảm bảo hiệu quả thả nuôi trong điều kiện hạn, mặn. Trong ngành thủy lợi, đã đảm bảo **chủ động tưới cho 90% và tiêu 80% diện tích lúa** vụ Đông Xuân – Hè Thu, hình thành hệ thống **đê ngăn mặn, kiểm soát triều cường, sóng cao** và đang nâng dần lên khả năng chống chịu với nước dâng do bão, phát huy tốt hiệu quả trong kiểm soát mặn.

2. Một số tồn tại trong phát triển nông nghiệp bền vững, thích nghi với BĐKH của vùng ĐBSCL và nguyên nhân

Một số tồn tại

Thứ nhất, *việc tập trung quá mức vào sản xuất lúa thâm canh, chuyển sang hệ thống canh tác 3 vụ lúa/năm* đã tạo ra những hệ lụy đáng báo động về sinh thái, môi trường, đa dạng sinh học và hiệu quả sử dụng tài nguyên. Nhiều vùng ở thượng nguồn chỉ quy hoạch sản xuất 2 vụ lúa song trong những năm qua đã phát triển mạnh vụ 3, tác động nghiêm trọng đến không gian chứa lũ, dòng chảy lũ, nước ngầm, độ phì nhiêu của đất và môi trường. Thâm canh nông nghiệp cũng làm giảm độ phì nhiêu của đất và tăng nguy cơ sâu bệnh tại ĐBSCL, dẫn tới việc sử dụng quá nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Về nuôi trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là tôm, cá tra) tăng nhanh trong giai đoạn 2000-2010, thiếu kiểm soát về môi trường, *dẫn đến dịch bệnh bùng phát*. Ngoài ra, *nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày một giảm, ngư trường khai thác ngày càng xa, diện tích rừng ở các tỉnh ĐBSCL tiếp tục thu hẹp* (giảm 28.387 ha), xâm hại chủ yếu do nuôi trồng thủy sản.

Nông dân ĐBSCL cũng *lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng chất cấm và kháng sinh trong chăn nuôi và thủy sản*. Trong khi đó, hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm và giám sát chất lượng con giống, thuốc, hóa chất, thức ăn còn thiếu chặt chẽ. Hệ lụy là chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của nông sản ĐBSCL chưa thực đảm bảo, thiếu bền vững, ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh, thương hiệu, năng lực cạnh tranh của nông sản. Những điểm yếu này cản trở nông sản ĐBSCL trong việc tiếp cận các thị trường xuất khẩu có giá trị cao, khó đáp ứng các tiêu chuẩn hàng rào kỹ thuật cao. *Nhiều lô hàng thủy sản xuất khẩu của doanh nghiệp tại vùng ĐBSCL đã bị đối tác nước ngoài trả* về bởi dư lượng kháng sinh cao vượt chuẩn và dính đến tạp chất. Tại thị trường trong nước, niềm tin của người tiêu dùng đối với chất lượng và VSATTP suy giảm.

Tổ chức sản xuất và phát triển chuỗi giá trị nông sản ở ĐBSCL cũng là một nút thắt trong phát triển nông nghiệp vùng. Phần lớn các hộ nông dân ĐBSCL có quy mô nhỏ, không có kho trữ, ít vốn, dễ bị các thương lái ép giá và thường chịu nhiều rủi ro nhất khi có biến động bất lợi trên thị trường về giá đầu vào và đầu ra. Các tổ chức tập thể như hợp tác xã, hiệp hội lại chưa phát huy hiệu quả và chưa thu hút được nhiều nông dân tham gia, liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp theo hình thức hợp đồng nông sản vẫn còn còn ít và lỏng lẻo.

Sự phát triển thiếu bền vững của ngành nông nghiệp ĐBSCL đã bộc lộ trong những năm gần đây khi *tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp của vùng đã chậm lại*, từ mức 7,15%/năm giai đoạn 2001-2010, xuống còn khoảng 5% vào giai đoạn 2011-2016. Cùng với đó là việc đóng góp của ngành nông nghiệp ĐBSCL vào GDP nông nghiệp toàn quốc cũng giảm dần từ mức 52,8% vào năm 2000, xuống còn 37% năm 2015. Về mặt cơ cấu kinh tế, ĐBSCL vẫn còn kém mức trung bình của cả nước khi vẫn *chủ yếu*

dựa vào nông nghiệp với mức độ đóng góp chiếm ở mức 32,3% vào tổng GDP của vùng (so với 18% của cả nước) vào năm 2016; trong khi đó sự phát triển của ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản của vùng còn chậm, số lượng cơ sở kinh doanh trong ngành công nghiệp chế biến của ĐBSCL năm 2016 khoảng hơn 107 nghìn cơ sở, chỉ chiếm khoảng 13,3% tổng số cơ sở sản xuất chế biến cả nước, thấp hơn nhiều so với các vùng khác (ĐBSH chiếm 36,5%)². Cơ cấu nội ngành nông nghiệp ĐBSCL cũng đang dịch chuyển với tốc độ khá chậm, đến gần đây **vẫn chủ yếu dựa vào trồng trọt** (trên 60% tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản).

Sinh kế của người nông dân ĐBSCL cải thiện tương đối chậm so với mặt bằng chung cả nước. Tính đến tháng 3 năm 2017, tỷ lệ xã đạt nông thôn mới của ĐBSCL cũng chỉ ở mức 22,7% thấp hơn mức cả nước là 30,5% và chưa bằng một nửa so với tỷ lệ của ĐBSH là 55,4%. Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của người dân ĐBSCL là 1,8 triệu đồng, thấp hơn mức trung bình toàn quốc khoảng 200 nghìn đồng. Tỷ lệ nghèo của ĐBSCL năm 2016 là 9,66% cao hơn khá nhiều so với mức 4,76% của Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH). **Lao động trong ở ĐBSCL bị tắc lại ở khu vực nông nghiệp** do khu vực dịch vụ và công nghiệp không tạo ra nhiều việc làm. Trong giai đoạn 2010-2016, tỷ lệ lao động nông nghiệp của vùng chỉ giảm từ mức 32% xuống còn 30%. **Phần lớn dân cư nông thôn ở ĐBSCL làm việc ở khu vực phi chính thức có điều kiện làm việc khá rủi ro.** Theo Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS), trong giai đoạn 2010-2014, số lượng lao động nông thôn trên 15 tuổi ở ĐBSCL có việc làm chính thức chỉ tăng nhẹ từ 18,6% lên 23,4%. **Tỷ lệ lao động di cư ra khỏi khu vực khá cao** với mức 6,7% tổng dân số vào năm 2014, và phần lớn cũng đi vào khu vực phi chính thức.

Nguyên nhân

Thứ nhất, **ĐBSCL thiếu chiến lược và chính sách căn cơ cho toàn đồng bằng, thiếu tính kết nối giữa phát triển nông nghiệp, nông thôn với công nghiệp hóa, đô thị hóa:** Trong khi định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp ở ĐBSCL tương đối rõ nét với trọng tâm là lúa gạo, trái cây, thủy sản, thì chiến lược phát triển công nghiệp và dịch vụ của vùng chưa thực sự được định vị, không rút được lao động khỏi nông nghiệp. Mặc dù là một vùng sản xuất nông sản trọng điểm, nhưng phần lớn nguyên liệu đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... vẫn nhập từ ngoài vào, và sản phẩm sản xuất chủ yếu ở dạng thô, thiếu đa dạng về chủng loại. Công nghiệp chế biến nông sản và các dịch vụ hậu cần nông nghiệp của vùng vẫn chưa cất cánh được như kỳ vọng. Một điểm đáng lo ngại nữa các mô hình đô thị ĐBSCL đều không kèm theo sức sống kinh tế, chủ yếu vẫn là các trung tâm hành chính, chưa thực sự trở thành các trung tâm về khoa học công nghệ, kiến thức, và tài chính của vùng. Sự phát triển chưa tương xứng của khu vực công nghiệp - dịch vụ đã không tạo ra được nhiều sức hút đối với lực lượng lao động dồi dào trong khu vực nông thôn. Hệ lụy là việc di cư của nông dân ra nước ngoài, lên TP. Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh có công nghiệp phát triển ở Đông Nam Bộ diễn ra rất mạnh trong thời gian qua.

² Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2016, NXB Thống kê, 2017

1.2.2.1

Thứ hai, ***thiếu thể chế phát triển liên kết vùng***. Không gian kinh tế vùng bị chia cắt, nhiều cụm ngành kinh tế và sản phẩm chủ lực vùng mà các tỉnh có lợi thế chưa được liên kết tốt, thậm chí còn tình trạng cạnh tranh cục bộ lẫn nhau. Việc phân cấp ra quyết định về đầu tư công đã giúp cho các địa phương phát huy tính chủ động sáng tạo, nhưng cũng góp phần tạo ra sự cạnh tranh giữa các tỉnh, thành phố tại ĐBSCL, dẫn đến các quyết định đầu tư không đạt được tối ưu. Kết quả là đầu tư trùng lắp, dàn trải, dễ phá vỡ qui hoạch vùng.

Thứ ba, ***hạn chế trong liên kết giữa các lĩnh vực trong nội bộ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn***. Hệ thống thủy lợi ở ĐBSCL vẫn tập trung chủ yếu phục vụ sản xuất lúa gạo, chưa đảm bảo cho phát triển các sản phẩm có giá trị cao thích ứng với BĐKH như cây trồng cạn và đặc biệt là thủy sản. Tương tự, việc phục hồi và phát triển rừng ngập mặn của các vùng ven biển, đặc biệt là bán đảo Cà Mau gặp nhiều khó khăn do chưa thực sự hài hòa, gắn với sinh kế của các hộ nuôi trồng thủy sản tại đây, hay như mô hình tôm rừng, tôm lúa đã phát triển với quy mô lớn nhưng vẫn chưa có các quy hoạch cụ thể và đầu tư cơ sở hạ tầng đi kèm phù hợp. Một số phương thức kết hợp chăn nuôi và trồng trọt như vịt chạy đồng đã được minh chứng về lợi ích kinh tế, nhưng lại chưa có những giải pháp đồng bộ để đảm bảo an toàn sinh học. Một vấn đề nữa là việc quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn chưa thực sự gắn kết được với sự phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn theo hướng bền vững với BĐKH. Các sinh kế nông nghiệp bền vững chưa được xây dựng song hành với việc cấu trúc lại cơ cấu làng xã, tổ chức thể chế cộng đồng, cơ sở hạ tầng cho phù hợp tình hình BĐKH.

Thứ tư, ***đầu tư công hạn chế, hạ tầng kết nối kém***. Các tỉnh ĐBSCL đang thiếu những hạ tầng hậu cần phục vụ cho nông nghiệp như cảng, kho bãi, giao thông và các dịch vụ giao nhận. Hậu quả là hơn 70% hàng hóa của vùng này phải vận chuyển bằng đường bộ lên các cảng biển ở TP.HCM và Vũng Tàu mới có thể xuất khẩu ra nước ngoài.

Thứ năm, ***thu hút đầu tư tư nhân của vùng còn nhiều hạn chế***. Vị trí xếp hạng mức độ cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các tỉnh trong vùng chỉ ở mức trung bình từ hạng 17 đến 27 giai đoạn 2010-2016. Điều này cùng với những hạn chế về hạ tầng kết nối và những điều kiện khác đã kìm hãm khả năng thu hút đầu tư tư nhân cho vùng. Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp của ĐBSCL trong giai đoạn 2010 – 2016 thấp nhất trong cả nước, 8% (thấp hơn khá nhiều so với ĐBSH ở mức 21% và Đông Nam Bộ ở mức 120%).

Thứ sáu, ***hạn chế trong phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ nông nghiệp***. Hiện nay, ba khâu yếu kém nhất về mặt khoa học công nghệ trong nông nghiệp ở ĐBSCL là giống (trái cây, chăn nuôi, thủy sản), thức ăn thủy sản và chế biến sâu (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản). Tại vùng, chưa có các cơ sở phát triển giống chăn nuôi, đặc biệt là các giống thích ứng với BĐKH. Mặc dù ĐBSCL là thủ phủ của thủy sản cả nước, sản xuất con giống và quản lý chất lượng con giống của vùng còn rất hạn chế³. Trên 80%

³ Hiện tại ĐBSCL có hơn 800 trại sản xuất tôm giống nhưng nằm rải rác khắp nơi, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, sản xuất ra chất lượng con giống không cao, chỉ đủ cung cấp 50% nhu cầu. Lượng giống trôi nổi trên

lượng thức ăn phải nhập khẩu từ nước ngoài hoặc do các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sản xuất; người nuôi trồng không chủ động được trong sản xuất mỗi khi có biến động lớn về giá thức ăn (thức ăn chiếm trên 80% giá thành sản phẩm). Các cơ sở chế biến nông sản, thủy sản đổi mới công nghệ chậm, cơ cấu sản phẩm vẫn chủ yếu là sản phẩm đông lạnh có giá trị thấp, các sản phẩm được chế biến sâu, có giá trị cao chưa nhiều, tính cạnh tranh kém; Việc cơ giới hóa tự động hóa còn thấp, sử dụng nhiều nhân công, năng suất và chất lượng sản phẩm tạo ra chưa cao.

Thứ bảy, *chưa tạo động lực mạnh mẽ để nhân rộng các mô hình phát triển nông nghiệp giá trị cao và bền vững*. Cho đến nay sự phát triển chính của ĐBSCL vẫn dựa trên nền nông nghiệp tăng trưởng theo chiều rộng. Mặc dù quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng giá trị và bền vững đã được triển khai tích cực trong thời gian qua tại nhiều địa phương, nhưng các mô hình nông nghiệp giá trị cao và bền vững mới môi trường, thích ứng với BĐKH vẫn còn chưa thực sự phổ biến.

3. Các thách thức chính đối với phát triển sinh kế bền vững ở ĐBSCL trong tương lai

BĐKH và phát triển thượng nguồn

Theo kịch bản quốc gia về BĐKH năm 2016, đối với kịch bản trung bình, thì đến năm 2100, khu vực ĐBSCL nhiệt độ trung bình có thể tăng 1,7-1,9°C, mưa có thể tăng 5-15%, và nước biển dâng từ 32 cm đến 78 cm; với kịch bản BĐKH cao thì đến cuối thế kỷ, khu vực ĐBSCL nhiệt độ trung bình có thể tăng 3,0°C tới 3,5°C, mưa có thể tăng trên 20% và nước biển dâng từ 48 cm đến 106 cm.

Trong khi đó, các quốc gia ở thượng nguồn Mekong gia tăng các hoạt động kinh tế, tập trung vào thủy điện và nông nghiệp, gây ra hệ lụy tiêu cực đối với ĐBSCL. Phát triển thủy điện ở thượng lưu thuộc Trung Quốc đã cơ bản hoàn thành với tổng dung tích hữu ích 6 bậc thang thủy điện lớn lên tới 22,7 tỷ m³, đặc biệt hồ Xiaowan (9,8 tỷ m³) và Nuozhadu (12,4 tỷ m³), việc tăng hay giảm vận hành của mỗi tổ máy phát điện ở cuối bậc thang này có thể làm thay đổi đáng kể chế độ dòng chảy mùa khô so với điều kiện tự nhiên. Phía hạ lưu sẽ có việc gia tăng đáng kể các hồ chứa ở Lào và kể cả việc phát triển thủy điện trên dòng chính. Trong tương lai, số lượng hồ thủy điện được quy hoạch ở thượng lưu sông Mê Kông sẽ là 150 với tổng dung tích 106 tỷ m³.

Tác động đến trồng trọt: Dự báo nhiệt độ tăng, hạn hán (và thiếu nước tưới) kết hợp với xâm nhập mặn gia tăng sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Lũ lớn vào đồng bằng xảy ra ít hơn (8-10%), trong khi lũ nhỏ và cực nhỏ sẽ xảy ra nhiều hơn (90-92%). Về dòng chảy mùa khô, do việc điều tiết và vận hành thủy điện làm dòng chảy thay đổi trái quy luật, gây ảnh hưởng rất lớn đến việc chủ động sản

thị trường không được kiểm soát rất lớn, đã ảnh hưởng không nhỏ đến NTTS, tỷ lệ sống sau thụ hoạch đạt rất thấp từ 45-55%, có lúc, có nơi chỉ đạt 25-30%.

1.2.2.1

xuất trên đồng bằng. Số năm dòng chảy xuống thấp ngay từ đầu mùa khô có thể tăng gấp 4 lần so với hiện nay và số năm dòng chảy xuống thấp ở đầu mùa mưa tăng gấp 2 lần so với hiện nay sẽ làm mặn đến sớm và rút muộn và mặn bất thường, ảnh hưởng đến việc sản xuất của cả 2 vụ lúa chính Đông-Xuân và Hè-Thu. Về tải lượng phù sa, ước tính đến giai đoạn 2050-2060, khi các hồ chứa được xây dựng xong, lượng phù sa về ĐBSCL chỉ còn dưới 10% so với khi chưa có các công trình này. Điều này làm gia tăng xói lở trên đồng bằng và các vùng cửa sông ven biển cũng như chất lượng đất canh tác. Hậu quả là ĐBSCL có nguy cơ mất đi 7,6 triệu tấn lúa/năm, tương đương với 40,52% tổng sản lượng lúa của cả vùng. Theo kịch bản trung bình về BĐKH, năng suất lúa xuân giảm 405,8kg/ha vào năm 2030 và 716,6kg/ha vào năm 2050.

Tác động đến thủy sản: Hạn và diễn biến mưa bất thường, mưa cường độ cao khi v cho việc duy trì nồng độ mặn hợp lý của các ao nuôi trồng thủy sản nước lợ trở lên khó khăn hơn, có thể gây sốc tôm và cá. Những thay đổi về nhiệt độ sẽ làm gia tăng nguy cơ dịch bệnh và ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Xu thế lũ vừa và nhỏ sẽ gia tăng và chiếm tuyệt đại đa số, cùng với các phát triển liên quan khác trên lưu vực và nội tại trên đồng bằng, sẽ làm giảm chất lượng nước trên đồng bằng và các vùng nuôi thủy sản.

Hạ tầng thủy lợi và nông thôn: Sự tàn phá của bão và áp thấp nhiệt đới còn ảnh hưởng đến hạ tầng nông thôn đe dọa đời sống, sức khỏe cộng đồng. Hệ thống cấp nước sinh hoạt vệ sinh môi trường nông thôn có nguy cơ bị ảnh hưởng trầm trọng, công trình cấp nước bị ngập, bị phá vỡ do thiên tai bão lụt. Hệ thống giao thông nông thôn cũng bị ảnh hưởng, nhiều tuyến giao thông bị ngập lụt, xói lở mặt và nền đường. Sự cạn kiệt dòng chảy sông ngòi về mùa khô dẫn đến thiếu hụt nguồn nước ngọt, giao thông đường thủy bị ảnh hưởng. Mực nước biển dâng, sủi lở bờ sông gây mất đất tạo nên những làn sóng di cư bắt buộc gây mất ổn định và kém bền vững cho các chương trình phát triển, cải thiện sinh kế và sức khỏe cộng đồng. Nếu mực nước biển dâng cao 1m, sẽ có khoảng 38,9% diện tích ĐBSCL, khoảng 10 - 12% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất khoảng 10% GDP.

Cung cầu thị trường nông sản biến động với nhiều yêu cầu mới

Gạo: Mặc dù gạo vẫn là mặt hàng lương thực chính nhưng nhu cầu gạo vẫn đang có xu hướng giảm dần. Theo số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam, tại ĐBSCL, khối lượng tiêu thụ bình quân 1 người 1 tháng về gạo đã giảm từ 10,98kg trong năm 2008 xuống còn 9,38kg năm 2014. Theo Ngân hàng thế giới (2016), khối lượng gạo tiêu thụ tại Việt Nam sẽ giảm khoảng 10%, trong khi các sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa), thủy sản, rau quả sẽ tăng gấp đôi so với mức 2009. Về thị trường quốc tế, theo OECD/FAO (2015), gạo được dùng chủ yếu làm thức ăn cho người sẽ có mức cầu tăng rất chậm với tổng mức giao dịch thương mại về gạo toàn cầu chỉ tăng khoảng 1,5% trong toàn bộ giai đoạn 2016-2024. Về cung gạo, bên cạnh các quốc gia có truyền thống xuất khẩu gạo vẫn tiếp tục duy trì sản xuất, đã xuất hiện một số đối thủ cạnh tranh mới như

1.2.2.1

Campuchia, và Myanmar, làm cho thị trường xuất khẩu gạo hẹp đi, và có xu hướng kéo mặt bằng giá gạo đi xuống. Theo dự báo của Ngân hàng thế giới, giá gạo của Việt Nam sẽ giảm 10% từ 423 USD/tấn vào năm 2014 xuống còn 380 USD/tấn vào năm 2025.

Trái cây và cây lâu năm khác: Trong tương lai, theo dự báo của Ngân hàng thế giới (2016), lượng cầu trái cây ở Việt Nam sẽ tăng từ 5 triệu tấn vào năm 2009 lên 7 triệu tấn vào năm 2030. Trên thế giới, thị trường trái cây được dự báo tiếp tục rộng mở. Việt Nam có nhiều lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây đặc sản nhiệt đới có giá trị cao. Bên cạnh đó, đã xuất hiện sản phẩm của một số cây lâu năm có thị trường tiềm năng như dừa, ca cao⁴.

Thị trường thủy sản: Kết quả tính toán dựa vào nguồn số liệu của FAO và UNDP (2015) cho thấy nếu khu vực nuôi tôm thế giới không chịu biến động lớn của thị trường, ô nhiễm môi trường và dịch bệnh, đặc biệt là sự tác động của BĐKH, thì đến năm 2020, lượng cung đạt 3,8 triệu tấn và lượng cầu đạt 4,56 triệu tấn, thiếu hụt khoảng 0,76 triệu tấn; đến năm 2030, lượng cung đạt 4,22 triệu tấn và lượng cầu đạt khoảng 5,25 triệu tấn, lượng tôm thiếu hụt khoảng 1,03 triệu tấn. Trong trường hợp có tác động xấu của BĐKH thì thiếu hụt nguồn cung so với mức tăng trưởng cao của cầu sẽ còn lớn hơn. Đây là mặt hàng có giá trị cao với nhu cầu thị trường khá lớn nên rất đáng được ưu tiên trong chiến lược phát triển của ĐBSCL.

Cấu trúc chuỗi giá trị: Sẽ có sự dịch chuyển từ sản xuất cấp độ địa phương, quy mô nhỏ, buôn bán trao tay, thâm dụng lao động sang chuỗi cung ứng quốc tế, quy mô lớn, thâm dụng vốn và công nghệ trong mọi công đoạn. Trong trào lưu đó, ngành bán lẻ của Việt Nam sẽ tiếp tục được hiện đại hóa. Các cửa hàng tiện ích và chuỗi siêu thị sẽ ngày trở nên phổ biến ở Việt Nam. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, ngành bán lẻ hiện đại sẽ bắt đầu phát triển bằng cách bán hàng chế biến sẵn (đồ hộp, hàng khô, hàng đóng gói) và sau đó sẽ bổ sung thêm các mặt hàng chế biến (sản phẩm sữa, thịt chế biến, đóng gói và hoa quả chế biến) và cuối cùng là rau và quả tươi.

Với những thay đổi về thị trường và nhu cầu nông sản trong nước và quốc tế như trên, việc tập trung vào sản xuất lúa gạo với phẩm cấp thấp của ĐBSCL sẽ khó duy trì được năng lực cạnh tranh trong tương lai. Vì vậy, ưu tiên nên dành cho các ngành hàng thủy sản và trái cây có nhiều tiềm năng thị trường và có giá trị cao hơn. Bên cạnh đó, phần lớn các thị trường xuất khẩu (Châu Âu, Hoa Kỳ, Australia, Nhật Bản và chính ngạch Trung Quốc) đều đòi hỏi các tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao hơn. Đối với thị trường trong nước, hệ thống thu mua sẽ hướng tới cơ cấu tổ chức theo liên kết dọc từ trang trại đến tận bàn ăn, với việc thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuất xứ. Như vậy, thách thức lớn đối với vùng ĐBSCL là phải chuyển đổi

⁴ Dừa là một trong những cây trồng có khả năng chịu mặn khá (theo một số nghiên cứu thì dừa có khả năng chịu độ mặn trong nước dưới 10‰). Tình hình thị trường thế giới đang diễn biến thuận lợi cho ngành dừa, nguồn cung của các nước sản xuất lớn như Philippines, Indonesia đang giảm (do cây bị già hóa). Trong khi đó, thì diện tích và sản lượng dừa ĐBSCL tăng lên và sản phẩm dừa được chế biến rất đa dạng và theo chiều sâu.

toàn bộ hệ thống chính sách, cơ sở hạ tầng, đầu tư, thương mại đang tập trung vào sản xuất lúa gạo sang các giống lúa có chất lượng cao và giá trị cao hơn, và hướng tới các sản phẩm nông nghiệp khác có giá trị cao hơn.

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ ở Đồng bằng sông Cửu Long

Quá trình đô thị hóa được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Dự báo tăng trưởng dân số đô thị sẽ đạt khoảng 30 triệu dân trước năm 2050 tập trung thị hóa được dự báo sẽ tăng lên 34% vào năm 2020 và đạt 40 - 50% trước năm 2050. Công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục phát triển, cạnh tranh các nguồn lực tự nhiên, đặc biệt là đất và nước vốn đang dành cho sản xuất nông nghiệp. Hai quá trình này cũng tạo ra nhiều sức ép với môi trường và sức tải tự nhiên (ô nhiễm môi trường, tăng phát thải khí nhà kính, tăng chất thải rắn và nước thải). Bên cạnh đó, việc phát triển đô thị ở quy mô lớn cũng sẽ tiếp tục làm quá trình lún sụt đồng bằng trầm trọng hơn. Các xu hướng này đòi hỏi việc thực hiện quy hoạch không gian thích hợp, cung cấp nước hiệu quả, đầu tư vào xử lý nước và thực thi nghiêm ngặt quy định môi trường.

Với những vấn đề nội tại của ngành nông nghiệp, các khó khăn trong phát triển vùng và các thách thức nghiêm trọng từ bên ngoài, có thể thấy rằng nếu vẫn tiếp tục với mô hình phát triển nông nghiệp hiện nay, ĐBSCL rất khó có thể duy trì tăng trưởng bền vững và cải thiện sinh kế ổn định cho người dân tại đây. Cần phải có định hướng và giải pháp đồng bộ tạo ra những thay đổi nền tảng trong phát triển ngành nông nghiệp của toàn đồng bằng cũng như các tiểu vùng chính theo hướng thích ứng bền vững với BĐKH.

4. Định hướng và giải pháp chuyển đổi sinh kế bền vững cho ĐBSCL và các tiểu vùng

4.1. Mục tiêu

- Tạo động lực tăng trưởng bền vững nhằm đưa ĐBSCL thành vùng nông nghiệp hàng đầu Châu Á, có giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và năng suất lao động cao tương đương với các vùng nông nghiệp tiên tiến của khu vực. Phát huy lợi thế so sánh của ĐBSCL trong điều kiện BĐKH, tái cơ cấu dựa trên các trụ cột tăng trưởng kinh tế theo thứ tự (1) thủy sản, (2) trái cây, (3) lúa gạo. Trong đó lấy thủy sản và trái cây làm chủ lực cùng với phát triển lúa gạo hợp lý làm nền tảng cho đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống..
- Xây dựng một xã hội nông thôn công bằng, văn minh có đời sống và thu nhập cao và bền vững nhất cả nước dựa trên hệ sinh thái đặc thù của vùng.
- Hình thành một vùng châu thổ xanh, sạch, cân bằng sinh thái, duy trì đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tạo ra hệ sinh thái nông nghiệp và không gian đáng để sống, làm việc, đầu tư và giải trí.

4.2. Quan điểm

- Tăng cường năng lực thích ứng của hệ thống sản xuất thay vì cố gắng để chống lại BĐKH; nắm bắt các cơ hội phát triển lớn của vùng trong điều kiện BĐKH, sẵn sàng đối phó với những tình huống BĐKH cực đoan xấu nhất.
- Chuyển đổi và phát triển sinh kế theo cơ chế thị trường, đồng thời đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống.
- Sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên đất, nước, cát, nguồn lợi thủy hải sản và lao động thay cho đầu tư khai thác tài nguyên, tận dụng sức mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 kết hợp với phát triển các kiến thức truyền thống để nâng cao giá trị và tạo đột phá cho phát triển nông nghiệp.
- Phát huy vai trò và huy động khối tư nhân, các tổ chức cộng đồng trong đầu tư và quản lý bên cạnh vai trò kiến tạo và đầu tư cơ bản của nhà nước; huy động sự sáng tạo và chủ động của từng địa phương gắn với liên kết và phối hợp hành động toàn vùng.
- Gắn chuyển đổi sinh kế nông nghiệp bền vững với phát triển sinh kế phi nông nghiệp và quá trình công nghiệp hóa bền vững thông qua việc thúc đẩy quan hệ tương hỗ và gắn bó giữa nông nghiệp với công nghiệp - dịch vụ, giữa nông thôn với đô thị.

4.3. Định hướng phát triển các tiểu ngành

- **Trồng trọt:**
 - + **Lúa:** Giảm dần diện tích lúa theo hướng chuyển đổi toàn bộ diện tích lúa 3 vụ sang lúa 2 vụ và luân canh với 1 vụ rau màu hoặc thủy sản. Chuyển sự tập trung vào số lượng sang chất lượng để đáp ứng nhu cầu các thị trường đòi hỏi chất lượng cao trong và ngoài nước, tạo ra thương hiệu gạo Việt, gạo Việt “các bon thấp” có chỗ đứng ổn định trên thị trường xuất khẩu. Bên cạnh các thị trường truyền thống, đầu tư phát triển các thị trường mới như Nhật Bản, Châu Âu, hoặc phân khúc giá trị cao trong thị trường Trung Quốc...
 - + **Trái cây:** Phát triển thâm canh, chuyên canh nhằm hướng tới các thị trường xuất khẩu giá trị cao. Các vùng chuyên canh trái cây và rau màu tập trung tại tiểu vùng giữa, được chuyển đổi từ phần lớn diện tích lúa hiện nay, cùng với chuyển đổi từ vườn tạp sang vườn chuyên và thâm canh (dưa, xoài, bưởi, sầu riêng, cây có múi, chuối, dứa,...).
- **Thủy sản:**
 - + **Trong nuôi trồng thủy sản:** (i) Chuyển đổi mạnh cơ cấu giữa nuôi trồng trong nội địa với nuôi trồng trên biển; cơ cấu giữa nuôi và trồng. Phát triển mạnh nuôi, trồng trên biển, đặc biệt nuôi hải sản lồng bè trên biển quanh đảo (Kiên Giang, Cà Mau), nghiên cứu thử nghiệm các đối tượng nuôi trồng mới trên biển; (ii) Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp

với từng vùng kinh tế, sinh thái trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng sản phẩm. Phát triển nuôi các loài thủy sản bản địa như cá sặc rằn, thác lác, cá kèo,...; (iii) Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiện đại, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường và đảm bảo an ninh thực phẩm quốc gia; (iv) Phát triển ngành tôm Việt Nam trở thành ngành công nghiệp sản xuất lớn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

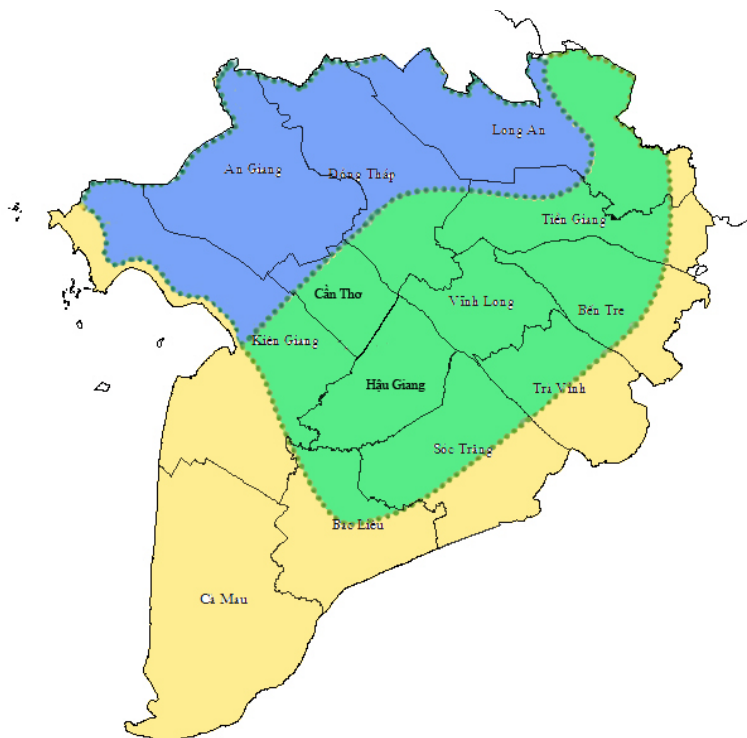
- + **Trong khai thác hải sản:** (i) Tổ chức lại sản xuất khai thác hải sản trên biển, trên cơ sở cơ cấu lại tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp với các vùng biển, tuyến biển, với môi trường tự nhiên, nguồn lợi hải sản. Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp để định hướng khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi hải sản trên biển, tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Đổi mới và ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác thủy sản, bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch. ; (ii) Củng cố, phát triển ngành cơ khí đóng, sửa tàu cá, có lộ trình phù hợp chuyển nhanh các tàu cá vỏ gỗ sang vỏ thép, vật liệu mới..., phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành cơ khí tàu cá, các ngành sản xuất lưới sợi, ngư cụ phục vụ khai thác gắn với đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cảng cá, bến cá, các khu neo đậu tránh trú bão, các khu hậu cần dịch vụ nghề cá ven biển và trên các hải đảo; (iii) Nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nghề khai thác hải sản. Xây dựng và thiết lập cơ chế, chính sách quản lý khai thác nội địa; (iv) Chống đánh bắt bất hợp pháp, hủy diệt nguồn lợi.
- **Chăn nuôi:** Tập trung vào các sản phẩm thủy cầm (vịt chạy đồng, vịt biển, chim yến... kết hợp quy hoạch ở quy mô hợp lý chăn nuôi bò thịt và lợn phục vụ thị trường tại chỗ của ĐBSCL và TP.Hồ Chí Minh. Phát triển hệ thống chế biến sâu các sản phẩm từ chăn nuôi gia cầm hướng đến xuất khẩu (vịt sinh thái, trứng muối, các sản phẩm từ chim yến...). Tiểu vùng thượng nguồn chăn nuôi chủ yếu các loài thủy cầm (vịt thịt, vịt trứng) và phát triển chăn nuôi bò thịt. Vùng giữa tập trung phát triển chăn nuôi bò thịt và lợn. Tiểu vùng ven biển tập trung phát triển (vịt biển, chim yến, ong).
- **Lâm nghiệp:** Phục hồi và phát triển rừng ngập mặn là điều kiện tiên quyết đối với sự tồn tại và phát triển bền vững của ĐBSCL và phải được coi là nhiệm vụ trọng tâm của vùng. Việc phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ở ĐBSCL nhằm bảo vệ môi trường, bảo vệ chống xói mòn và sạt lở ven biển, thúc đẩy đa dạng sinh học, gắn với phục hồi sinh thái, là nền tảng cho phát triển sinh kế bền vững. Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng ngập mặn với phát triển thủy sản và du lịch sinh thái ở vùng ven biển, đặc biệt là khu vực bán đảo Cà Mau.
- **Du lịch sinh thái:** Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp vùng ĐBSCL làm nền tảng cho phát triển du lịch của vùng. Hướng phát triển chính là du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa - miệt vườn. Quy hoạch phát triển hạ tầng du lịch tập trung ở vùng giữa và vùng ven biển, gắn phát triển du lịch với bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học.

Để phục vụ hệ canh tác chuyển đổi theo trục tăng trưởng kinh tế thủy sản - cây ăn trái - lúa, cơ sở hạ tầng trên toàn bộ đồng bằng sẽ phải được chuyển đổi một cách căn bản và có lộ trình. Hệ thống thủy lợi sẽ chuyển mạnh từ hệ thống phục vụ chính cho lúa gạo (giữ lũ ở thượng nguồn - dẫn ngọt cho vùng giữa/ven biển, ngăn mặn vùng ven biển) sang hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu: thủy sản, trái cây, lúa, chăn nuôi một cách linh hoạt. Hệ thống các cụm công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ hỗ trợ, các trung tâm sản xuất giống cây, con đảm bảo đủ về số lượng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng cho các mô hình chuyển đổi và hậu cần, đóng gói, đầu vào,... đặt tại hoặc gần các vùng chuyên canh sẽ được xây dựng. Hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, cảng biển thông suốt được cải thiện và điều chỉnh phù hợp với các vùng chuyên canh và chế biến đảm bảo kết nối nhanh và thuận tiện với thị trường; xây dựng thêm các hệ thống đường sắt kết nối trên toàn đồng bằng. Hệ thống cung cấp năng lượng (điện) phục vụ sản xuất. Hệ thống canh tác, cơ sở hạ tầng chuyển đổi sẽ phải gắn với việc bố trí lại đô thị và dân cư để tăng cường tính chống chịu và hiệu quả trong tổ chức sản xuất với tầm nhìn dài hạn.

4.4. Định hướng phát triển nông nghiệp tại 3 tiểu vùng

Trong báo cáo này, việc phân vùng ĐBSCL được dựa trên Bản kế hoạch châu thổ Mê Kông do chính phủ Hà Lan và Việt Nam xây dựng năm 2013; theo đó cả đồng bằng sẽ được chia thành ba tiểu vùng:

- Vùng thượng nguồn (gồm các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Long An).
- Tiểu vùng giữa (gồm các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, và một phần diện tích của Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu).
- Tiểu vùng ven biển (bao gồm một phần diện tích các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, và phần lớn diện tích tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau).



Cách phân vùng này cho phép việc phân tích và thiết kế các định hướng chuyển đổi sinh kế trong nông nghiệp phù hợp hơn với tình hình BĐKH và phát triển thượng nguồn.

Tiểu vùng thượng nguồn

Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm về sản xuất lúa, đảm bảo dự trữ chiến lược cho an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu, và vùng chuyên canh cá tra theo hướng hiện đại, bền vững lớn nhất trên thế giới. Do vậy, chiến lược sinh kế chính đối với tiểu vùng này là phải ***chuyển từ sinh kế dựa chính vào lúa 3 vụ sang sinh kế đa dạng hòa hợp với lũ***.

- **Lúa chuyên canh cánh đồng lớn hiện đại:** Hình thành vùng chuyên canh lúa 2-3 vụ cánh đồng lớn hàng nghìn ha với các ô thửa được quy hoạch theo hướng hiện đại, công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, gắn với hệ thống thủy lợi được tích hợp trong hệ thống quản trị bằng công nghệ 4.0; hệ thống cụm nhà kho, các nhà máy chế biến xay xát và các dịch vụ hỗ trợ hậu cần được đặt ngay tại vùng chuyên canh, gắn với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy vận chuyển ra các cảng nước sâu. Sản xuất được tổ chức theo các nông hộ quy mô lớn, các HTX liên kết với các doanh nghiệp lớn. Quy mô diện tích khoảng 700 nghìn ha. Có lộ trình chuyển toàn bộ diện tích đất 3 vụ vùng ngập sâu (khoảng 400 nghìn ha) sang các hình thức sản xuất nông nghiệp thích ứng với ngập nước. Sử dụng giống chất lượng cao, xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam chất lượng cao trên thị trường thế giới.

- **Thủy sản:** Đẩy mạnh nuôi cá tra, phát huy lợi thế nguồn nước ngọt. Trong điều kiện BĐKH, thách thức từ thị trường, giữ ổn định diện tích nuôi cá tra, tôm càng xanh và các đối tượng thủy sản bản địa của các tỉnh, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, chú trọng vào nâng cao giá trị sản phẩm.

Xây dựng An Giang trở thành trung tâm giống cá tra công nghệ cao cung cấp con giống chất lượng cao theo hướng liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp từng bước đáp ứng đủ về nhu cầu con giống cá tra có chất lượng tốt cho vùng ĐBSCL, góp phần tái tạo ngành hàng cá tra theo hướng bền vững và hiệu quả.

- **Chăn nuôi:** Tuy không phải là sinh kế lớn nhưng một số diện tích của tiểu vùng, đặc biệt là tại tỉnh Đồng Tháp có thể phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn các loại thủy cầm tập trung hoặc xen với lúa, khai thác hết phụ phẩm và phối hợp hiệu quả với việc phát triển ngành lúa gạo và cá tra, có hình thức tổ chức và kỹ thuật thích hợp, tạo ra giá trị gia tăng cao có chất lượng cao, đảm bảo VSATTP, chế biến phù hợp thị hiếu đa dạng trong nước và hướng tới thị trường quốc tế. Phát triển bò thịt tận dụng thức ăn từ rơm, phục vụ tiêu dùng tại chỗ và thị trường TP. Hồ Chí Minh.

- **Rừng tràm:** Với diện tích rừng tràm và vườn quốc gia tràm chim sếu đầu đỏ, tiểu vùng sẽ phát triển các sinh kế du lịch sinh thái gắn với bảo vệ môi trường. Đi kèm với hệ thống sinh kế chuyển đổi là hệ thống cảnh quan gắn với vùng nước nổi có rừng tràm, vùng trũng ngập và hệ thống thủy lợi đặc thù có thể giữ nước, điều tiết thả lũ, thoát lũ phù hợp.

- **Bố trí dân cư:** Bố trí lại dân cư, tách ra khỏi vùng sản xuất chuyên canh, tập trung vào một số khu vực có thể xử lý và ứng phó với lũ, đảm bảo không bị chia cắt, phát triển

cộng đồng làng xã để xây dựng các vùng nông thôn văn minh lúa nước, xã hội hiện đại, môi trường sạch đẹp đặc trưng vùng lũ.

Tiểu vùng giữa

Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm về trái cây của cả nước phục vụ xuất khẩu, bên cạnh các vùng chuyên canh rau màu, sử dụng đất linh hoạt để chuyển sang trồng lúa khi cần thiết. Chiến lược sinh kế chính: ***chuyển từ diện tích lúa 3 vụ và vườn tạp sang chuyên canh trái cây, chuyên canh cây công nghiệp và chuyên canh rau màu, bên cạnh phát triển thủy sản nước lợ ở mức độ vừa phải.***

Trái cây: Phát triển các vùng chuyên canh trái cây (xoài, bưởi, sầu riêng, cây có múi, dừa, chuối, ...) với hệ thống vườn cải tiến, thiết kế hệ thống hạ tầng chủ động tưới tiêu, gắn với hệ thống sơ chế và dịch vụ hỗ trợ tại vùng chuyên canh và hệ thống chế biến sâu ở các thành phố lớn để tận dụng tối đa giá trị của trái cây. Đảm bảo kết nối hệ thống giao thông đối với thị trường TPHCM và Đông Nam Bộ, nhất là với trái cây tươi. Tổ chức sản xuất theo các mô hình nhà vườn, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác liên kết với doanh nghiệp, sản xuất theo VietGAP, Global GAP, hữu cơ, xây dựng thương hiệu chất lượng và an toàn thực phẩm đưa thẳng vào kênh phân phối bán lẻ, siêu thị trong và ngoài nước.

- **Cây lâu năm khác:** Phát triển một số sản phẩm có lợi thế và thích ứng tốt với BĐKH như dừa, ca cao. Đối với dừa, phát triển theo hướng công nghiệp, thâm canh với hệ thống chế biến khép kín. Sử dụng giống mới năng suất cao, chịu mặn tốt để nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế. Phát triển các mô hình xen canh dừa với cây ăn trái (cây có múi), chăn nuôi (bò, gia cầm) và thủy sản (cá, tôm càng xanh) dưới kênh để đa dạng nguồn thu nhập và giảm thiểu rủi ro.

- **Thủy sản:** Phát triển mạnh các đối tượng thủy sản nước ngọt (cá tra, tôm càng xanh) và các đối tượng đặc sản nước ngọt tại các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tiền Giang. Phát triển thủy sản nước lợ (tôm nước lợ, cua,...) tại một số huyện tiếp giáp vùng nước lợ ven biển của các tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang.

- **Rau màu:** Chuyển phần lớn diện tích lúa 3 vụ sang rau màu (dưa, rau củ quả, đậu, đỗ,...) hoặc chuyển sang 1 vụ lúa, 2 - 3 vụ rau màu, phục vụ tiêu dùng và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi. Khi cần thiết, diện tích này có thể quay lại trồng lúa. Vùng chuyên canh rau màu cần được quy hoạch hạ tầng theo hướng sản xuất công nghệ cao, sản xuất an toàn (GAP hoặc hữu cơ) gắn với sơ chế tại vùng và kết nối với hệ thống giao thông để vận chuyển về thị trường TP. Hồ Chí Minh, các đô thị lớn trong vùng và vùng Đông Nam Bộ.

- **Chuyên canh lúa:** Vùng chuyên canh lúa 2 vụ/năm phạm vi cách biển 20-50 km, quy mô khoảng 500 nghìn ha tại các tỉnh Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang. Cơ cấu giống: Sử dụng các giống lúa trung ngày (115-125 ngày), giống lúa thơm, đặc sản, chất lượng cao, thị trường xuất khẩu giá cao.

- **Chăn nuôi:** Phát triển chăn nuôi bò thịt tại Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long tận dụng nguồn thức ăn từ rơm, phục vụ tiêu dùng tại chỗ, tiểu vùng ven biển và thị trường TP. Hồ Chí Minh.

- **Bố trí dân cư:** Đi kèm với chuyển đổi hệ thống sinh kế là việc bố trí lại dân cư theo cụm thay vì theo tuyến đảm bảo hạn chế được ảnh hưởng của lũ và xâm nhập mặn. Việc quy hoạch nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa để chuyển đổi hài hòa và phát triển các sinh kế phi nông nghiệp để thu hút lao động.

Tiểu vùng ven biển

Đây là vùng bị ảnh hưởng nhiều nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu, tuy nhiên, cũng có điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm chuyên canh về nuôi trồng thủy sản của các nước, hướng tới mục tiêu đạt kim ngạch xuất khẩu tôm 10 tỷ USD vào năm 2025. Do vậy, chiến lược sinh kế chính đối với tiểu vùng này là ***chuyển đổi sang thủy sản chuyên canh bền vững thông minh chống chịu với BĐKH kết hợp với phục hồi rừng ngập mặn***.

- **Thủy sản:** Đối với tôm sú duy trì ổn định diện tích 600 nghìn ha, phát huy lợi thế nuôi tôm sú tại các vùng sinh thái đặc trưng tôm - rừng ngập mặn, tôm - lúa nhằm giữ lợi thế cạnh tranh và thị trường xuất khẩu tôm sú trên thế giới. Đối với tôm thẻ chân trắng tiếp tục phát triển nuôi ở địa phương có lợi thế/kiểm soát tốt dịch bệnh nhằm gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu từ tôm thẻ chân trắng.

Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển tôm Bạc Liêu trở thành đầu tàu về công nghệ để uơm tạo, đưa các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, tổ chức đào tạo, chuyển giao công nghệ, thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư để tạo ra công nghệ cao phục vụ ngành công nghiệp tôm của tỉnh Bạc Liêu, tạo tác động lan tỏa cho cả vùng bán đảo Cà Mau cũng như vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Phát triển ngành tôm theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, đảm bảo phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Phát triển Cà Mau trở thành trung tâm tôm (đặc biệt là tôm sinh thái) lớn nhất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước với mô hình tổ chức sản xuất phù hợp, áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

- **Phát triển thủy sản nước mặn trên biển:** Phát triển nuôi hải sản lồng bè trên biển quanh đảo (Kiên Giang, Cà Mau), nghiên cứu, thử nghiệm các đối tượng nuôi, trồng mới trên biển như rong biển, nho biển, rau câu.

- **Vùng luân canh lúa – tôm sú nước lợ:** Phạm vi 10-20 km cách biển, quy mô khoảng 200 nghìn ha tại các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Cơ cấu giống: Sử dụng các giống lúa đặc sản, lúa thơm (115-125 ngày), tạo ra các sản phẩm đặc thù địa phương, chỉ dẫn địa lý phục vụ cho thị trường cao cấp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- **Rừng ngập mặn/ngập lợ:** Bảo vệ rừng và phát triển rừng ngập mặn kết hợp nuôi trồng và thủy sản tự nhiên (rừng đặc dụng - cua/giáp xác - nhuyễn thể, rừng ngập mặn - tôm, rừng ngập mặn – cua - nhuyễn thể - thu hoạch con giống tự nhiên như cua giống, cá kèo... tổ chức cộng đồng và liên kết với doanh nghiệp và kết hợp du lịch sinh thái) với diện tích khoảng 90.000 ha chủ yếu tại Cà Mau. Phục hồi và trồng mới hệ thống rừng ngập mặn ven biển nhất là tại Cà Mau để bảo vệ môi trường sống và sinh sản cho các loại thủy hải sản và phát triển bền vững sinh kế dựa trên nuôi trồng thủy sản của toàn vùng.

- **Chăn nuôi:** Tiểu vùng ven biển tập trung chuyên canh nuôi vịt chịu mặn, các loại thủy cầm thích nghi với điều kiện mặn, tạo ra chuỗi hàng hóa đặc sản của vùng. Phát triển hệ thống chế biến - phân phối các đặc sản này kết nối với TP. Hồ Chí Minh và các đô thị lớn ở Đông Nam Bộ. Chăn nuôi chim yến là một là sản phẩm có tiềm năng phù hợp với điều kiện BĐKH, là một thiên địch tốt (chuyên ăn rầy nâu), có thể phát triển tại Kiên Giang.

- **Bố trí dân cư:** Đi liền với chuyển đổi hệ thống sinh kế là bố trí lại dân cư, chuyển từ bố trí theo tuyến kênh rạch sang bố trí theo cụm có tính đến việc lùi các khu dân cư, thành phố ven biển phía Tây vào phía trong để tránh sạt lở, sụt, xâm nhập mặn, bão và thiếu nước ngọt trong mùa khô.

4.5. Giải pháp

Rà soát và điều chỉnh các quy hoạch vùng ĐBSCL theo các định hướng sinh kế chuyển đổi bền vững và thích ứng với BĐKH

- Nghiên cứu cung cầu thị trường trong nước và quốc tế để xác định hướng điều chỉnh quy hoạch các ngành hàng chiến lược theo hướng tăng diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng diện tích cây ăn trái, phục hồi và phát triển rừng ngập mặn/ngập lợ, giảm diện tích lúa đặc biệt lúa 3 vụ, tăng sản lượng chăn nuôi.
- Quy hoạch lại hệ thống thủy lợi phù hợp với cơ chế giữ lũ, ngăn mặn linh hoạt hơn và phục vụ nhiều hệ thống canh tác khác nhau, đặc biệt thủy sản và trái cây.
- Quy hoạch và quản lý nghiêm quy hoạch rừng ngập mặn/ngập lợ đảm bảo cân đối môi trường, sinh thái. Xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường để tạo sinh kế cho người dân phát triển và bảo vệ rừng ngập mặn/ngập lợ.
- Quy hoạch rõ các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa theo các tiểu vùng và có chế tài thực hiện và quản lý nghiêm quy hoạch.
- Tại các vùng chuyên canh, quy hoạch các vùng lõi để phát triển cụm các cơ sở kho chứa, bảo quản, sơ chế và các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất như vật tư đầu vào (giống, phân, thuốc, máy móc thiết bị,...), dịch vụ bảo vệ thực vật, dịch vụ cơ khí...
- Tại các thành phố lớn của tiểu vùng, quy hoạch các khu công nghiệp chế biến sâu sản phẩm và các phụ phẩm để tối đa hóa giá trị sản phẩm và các dịch vụ hậu cần (bao bì, nhãn mác, đóng gói, vận chuyển,...).

1.2.2.1

- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, cảng biển, bổ sung quy hoạch đường sắt để kết nối trong vùng chuyên canh, kết nối các vùng chuyên canh với nhau, kết nối vùng chuyên canh với khu vực chế biến và kết nối với thị trường; tránh việc chia cắt bất hợp lý.
- Quy hoạch hệ thống năng lượng đủ công suất và độ bao phủ đến các vùng sản xuất. Quy hoạch lại khu đô thị và vùng dân cư nông thôn chuyển từ bố trí theo tuyến sang theo cụm và lùi vào phía trong bờ biển/bờ sông để đảm bảo an toàn trước các ảnh hưởng của lũ, nước biển dâng, ngập mặn.

Đầu tư công phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp, thúc đẩy cơ chế hợp tác công tư

- Tập trung đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông nhằm giảm thời gian và chi phí vận chuyển nội vùng: cải thiện hệ thống đường thủy để vận chuyển nông sản, đặc biệt là từ các vùng chuyên canh tới các trung tâm chế biến. Nhanh chóng nâng cấp hệ thống cảng biển khu vực ĐBSCL. Tập trung đầu tư cho cảng Cần Thơ thành cảng xuất khẩu nông sản chuyên dụng của vùng ĐBSCL với cơ sở hạ tầng (kho tàng, bến bãi, ghe thuyền) chuyên dụng cho xuất khẩu nông sản, tổ chức nạo vét sông để giúp tàu lớn vào được Cần Thơ, cải thiện hệ thống giao thông trên sông đặc biệt là tuyến Cần Thơ – Trần Đề.
- Nâng cấp hệ thống điện để đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt cho tưới tiêu tại các vùng chuyên canh nông sản chủ lực xuất khẩu.
- Nâng cấp hệ thống cung cấp nước ngọt cho người dân ven biển.

Đổi mới tổ chức sản xuất và thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị

- Vùng chuyên canh gạo:
 - + Xây dựng chương trình hỗ trợ nông dân sản xuất giỏi tích tụ đất đai: hỗ trợ tín dụng dài hạn để mua, thuê đất; miễn hoặc giảm phí chuyển nhượng đất đai giữa các hộ nông dân trong vùng chuyên canh đã được quy hoạch, đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ kinh phí đăng ký, đo đạc, vẽ bản đồ...đối với chuyển nhượng đất đai giữa các hộ nông dân trong vùng chuyên canh.
 - + Tổ chức nông dân liên kết sản xuất theo mô hình HTX kiểu mới và liên hiệp HTX.
 - + Liên kết hộ nông dân quy mô lớn/HTX kiểu mới với các doanh nghiệp đầu vào và đầu ra lớn, có thể phát triển các mô hình liên doanh với các doanh nghiệp xuất khẩu ở các thị trường lớn để gắn chặt với thị trường.
- Vùng chuyên canh thủy sản:
 - + Tổ chức liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân theo các hình thức giao khoán bền vững, minh bạch và công bằng.
 - + Đối với các vùng rừng ngập mặn, bãi bồi, mặt biển, chính quyền giao khoán và giao quyền cho cộng đồng đồng thời hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo hình

1.2.2.1

thức hợp đồng nông sản với nông dân. Phối hợp với các tổ chức phi chính phủ phát triển các mô hình dựa vào cộng đồng và hình thành chuỗi giá trị.

- + Liên kết các doanh nghiệp với nhau theo cơ chế hoạt động minh bạch, cạnh tranh công bằng, hành động thống nhất để có đủ năng lực và vị thế để đàm phán và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật từ nước nhập khẩu, đặc biệt trong trường hợp cá tra.
- Vùng chuyên canh trái cây:
 - + Tổ chức sản xuất đa dạng theo nhiều hình thức, có thể theo các mô hình nhà vườn, trang trại, HTX kiểu mới.
 - + Kết nối nông dân/tổ chức nông dân với doanh nghiệp tiêu thụ lớn cả trong nước và quốc tế để đưa thẳng vào chuỗi giá trị siêu thị, bán lẻ.
- Vùng chuyên canh rau màu
 - + Tổ chức sản xuất đa dạng nhiều hình thức, có thể theo các mô hình trang trại, các hộ nông dân nhỏ thâm canh.
 - + Liên kết với doanh nghiệp theo các hợp đồng nông sản.
- Phát triển các sản phẩm đặc sản địa phương, phát triển làng nghề, tạo việc làm cho dân cư nông thôn
 - + Tổ chức sản xuất theo tổ nhóm, là cơ sở để đào tạo kỹ năng sản xuất và ương tạo khởi nghiệp.
 - + Kết nối với các chương trình xúc tiến thương mại và các quỹ đầu tư.

Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến

- Ưu tiên nguồn lực cho các nghiên cứu có tính ứng dụng cao trong các ngành công nghệ mũi nhọn phục vụ các ngành hàng chủ lực trong vùng ĐBSCL như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, vật liệu mới, để chọn, tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình nuôi trồng, bảo quản, chế biến nông sản, tạo đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, khả năng chống chịu,...
 - + Nghiên cứu phát triển các sản phẩm hiện tại và các sản phẩm mới thích nghi tốt tại ĐBSCL: các loại thủy cầm phù hợp mùa nước nổi hoặc nước mặn hoặc thích nghi với điều kiện sinh thái (vịt biển, chim yến...), các sản phẩm từ rừng có thể phát triển thành sản phẩm hàng hóa (gỗ đước, nhuyễn thể, giáp xác hoặc các thủy sản khác),...
 - + Nghiên cứu phục tráng, tuyển chọn, lai tạo, nhập nội cải tiến hệ thống giống chất lượng cao, thích nghi tốt; phát triển hệ thống các trạm trại sản xuất cung cấp giống đảm bảo làm chủ và chủ động được hệ thống giống (lúa, cá tra, tôm, trái cây, cây lâu năm khác...).
 - + Nghiên cứu công thức thức ăn tốt, phù hợp nhất cho thủy sản, tổ chức sản xuất để làm chủ nguồn cung cấp thức ăn cho vùng.

1.2.2.1

- + Nghiên cứu cải tiến kỹ thuật và ứng dụng công nghệ cao để sản xuất khép kín, canh tác nông nghiệp chính xác để tăng năng suất, chất lượng, đảm bảo VSATTP, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường.
- + Nghiên cứu kỹ thuật canh tác hữu cơ, vững bền, thân thiện với môi trường trong các hệ thống canh tác luân canh, xen canh, sinh thái.
- Phát triển Viện lúa, Viện cây ăn quả, Viện thủy sản tại vùng ĐBSCL thành các Viện quốc tế cấp vùng. Phát triển Trung tâm giống chăn nuôi. Khuyến khích phát triển các Viện theo hướng liên doanh với doanh nghiệp, với các Viện quốc tế.
- Khuyến khích dịch vụ hỗ trợ nông dân tiếp thu và áp dụng khoa học công nghệ, trao quyền cho nông dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá và đặt hàng các cơ quan nghiên cứu và khuyến nông. Thúc đẩy xã hội hóa các hoạt động khoa học công nghệ nông nghiệp; phân cấp hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp.
- Xây dựng chương trình hỗ trợ hiện đại hóa trang thiết bị, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Tăng cường phối hợp giữa các định chế tài chính và doanh nghiệp để phát triển mạnh mẽ các công cụ cho thuê tài chính cho nông dân.

Nghiên cứu, thông tin, phát triển thị trường và xúc tiến thương mại

- Xây dựng các chương trình nghiên cứu đánh giá, dự báo phân tích thị trường và tiến hành thông tin rộng rãi đối với các mặt hàng nông sản và vật tư nông nghiệp chính do nhà nước tiến hành, từng bước giao các hoạt động này cho Ban điều phối ngành hàng đảm nhiệm.
- Hình thành tổ chức dịch vụ và chương trình hỗ trợ để thi hành các quy định về xúc tiến thương mại
- Thí điểm các cơ chế, thủ tục thương mại (hải quan, kiểm dịch,...) thông thoáng nhất để giảm chi phí và thời gian giao dịch, vận chuyển cho các ngành hàng chủ lực.
- Xây dựng trung tâm logistics và phân phối kết hợp với các hãng vận tải biển trong nước và quốc tế cho vùng ĐBSCL.
- Liên kết với các trung tâm KHCN lớn trên thế giới: hợp tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao, liên kết đầu tư...
- Thúc đẩy hợp tác công – tư để xây dựng và phát triển được 10 thương hiệu nông lâm thủy sản danh tiếng trên toàn cầu; xây dựng hệ thống truy nguyên nguồn gốc xuất xứ, phân tích và cảnh báo rủi ro ít nhất đối với chuỗi giá trị tôm, cá tra, trái cây, vịt và lúa gạo.

Cải cách hành chính, nâng cao năng lực thể chế vùng ĐBSCL

- Tập trung cải cách hành chính để thúc đẩy đầu tư tư nhân và phong trào khởi nghiệp trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.
- Thành lập Ban chỉ đạo vùng, thống nhất quản lý và áp dụng cơ chế đối tác công – tư linh hoạt trong phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, xây dựng các khu công nghiệp,

cụm công nghiệp – dịch vụ tại các vùng chuyên canh, phát triển các chuỗi giá trị nông nghiệp chủ lực.

- Hỗ trợ xây dựng Ban điều phối ngành hàng với sự tham gia của Bộ NN&PTNT, chính quyền địa phương, đại diện doanh nghiệp trong và ngoài nước, đại diện nông dân đối với các ngành hàng nông sản chủ lực: tôm, cá tra, trái cây, lúa gạo. Chuyển giao một số chức năng dịch vụ công của nhà nước cho các Ban điều phối ngành hàng (xúc tiến thương mại, khuyến nông, dự báo thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp,...).
- Xây dựng trung tâm xúc tiến đầu tư, xúc tiến xuất khẩu, xúc tiến hợp tác quốc tế vùng. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường, thị trường giao dịch trên mạng, trung tâm đầu giá v.v. cơ sở hạ tầng thị trường hiện đại.

Phát triển nguồn nhân lực

- Cải thiện chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp. Tăng đầu tư cho giáo dục. Xây dựng chương trình thu hút nhân tài cho các trung tâm giáo dục, đào tạo và nghiên cứu lớn của cả vùng.
- Đào tạo và thu hút trí thức trẻ về công tác tại địa bàn nông thôn: cấp học bổng những năm cuối cho các sinh viên giỏi, ưu tiên vào biên chế, có cơ chế minh bạch trong công tác tuyển chọn lao động trẻ có năng lực làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước; cho vay vốn mở dịch vụ nếu ở khu vực tư nhân, trợ cấp cho các HTX hoặc doanh nghiệp sử dụng trí thức trẻ, tiến hành đào tạo, cung cấp thông tin, hỗ trợ thủ tục hành chính...
- Thu hút chuyên gia, trí thức từ các Viện nghiên cứu và Trường đại học hỗ trợ các địa phương: đặt hàng mua sản phẩm và dịch vụ KHCN, đặt hàng tư vấn, tạo điều kiện đi lại ăn ở, cung cấp thông tin...
- Huy động các nhà tài trợ quốc tế hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình xây dựng các chương trình/đề án phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL. Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất – kinh doanh, liên kết chuỗi giá trị, hợp tác xã, ban điều hành ngành hàng, nối kết thị trường lao động, tổ chức nghiệp đoàn của lao động di cư...
- Tổ chức lại hệ thống đào tạo nghề nông nghiệp, cấp bằng cho lao động nông nghiệp; xây dựng chương trình khởi nghiệp kinh doanh nông nghiệp. Hỗ trợ kinh phí khuyến nông cho hội nông dân và các hiệp hội sản xuất để dạy nghề, tiếp thu KHCN, tiếp cận thông tin.
- Xây dựng chương trình đào tạo nghề và tổ chức thị trường để rút lao động ra khỏi nông thôn theo từng nhóm đối tượng như lao động làm thuê nông nghiệp, lao động công nghiệp, lao động dịch vụ, lao động xuất khẩu. Cho phép hình thành tổ chức nghiệp đoàn cho lao động nông thôn cần chuyên nghề (đăng ký lao động, bảo hiểm, cho vay vốn, cung cấp thông tin,...). Giao chức năng và hỗ trợ các nghiệp đoàn này tổ chức dạy nghề có cấp chứng chỉ cho hội viên. Xây dựng chính sách đặc biệt hỗ trợ

1.2.2.1

cho các doanh nghiệp đầu tư vào thị trường lao động để thu hút lực lượng này vào hoạt động sản xuất dịch vụ phi nông nghiệp.

Tiếp tục rà soát để hoàn thiện các khuôn khổ pháp luật và cơ chế chính sách, xem xét cho thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù cho vùng ĐBSCL

- Chính sách đất đai: Khởi thông thị trường đất đai, thúc đẩy tích tụ, tập trung đất nông nghiệp
- Chính sách thu hút đầu tư: Tạo động lực mạnh mẽ thu hút đầu tư và khuyến khích phát triển doanh nghiệp vào nông nghiệp thông qua việc kiến tạo cơ chế chính sách khả thi và đáp ứng đúng nhu cầu của doanh nghiệp.
- Chính sách thuế, phí: Cải thiện hệ thống thuế, phí, tạo động lực cho việc áp dụng các mô hình nông nghiệp bền vững, thích ứng với BĐKH.
- Chính sách tín dụng: Đẩy mạnh tín dụng cho vay theo chuỗi giá trị nông nghiệp. Hoàn thiện khung pháp lý để phát triển cung ứng đồng bộ các sản phẩm dịch vụ tài chính mới nhằm tăng khả năng tiếp cận tín dụng với quy mô lớn và dài hạn hơn cho nông dân, trang trại, HTX và doanh nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn
- Chính sách bảo hiểm: Tiếp tục triển khai các chương trình/mô hình bảo hiểm nông nghiệp đối với các nông sản chủ lực của vùng, từng bước gắn kết giữa bảo hiểm và tín dụng theo chuỗi. Xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội đối với lao động phi chính thức.
- Chính sách thương mại: Rà soát, đổi mới và hoàn thiện bộ máy kiểm dịch, đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh dịch tễ đối với hàng xuất nhập khẩu. Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ xây dựng liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp. Xây dựng cơ chế hòa giải tranh chấp trong các hợp đồng bao tiêu nông, lâm, thủy sản nhằm giải quyết các tranh chấp đối với những xung đột phát sinh, tiến tới xây dựng cơ chế chia sẻ giá giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nông nghiệp để đảm bảo lợi ích của các bên tham gia và phát triển bền vững.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế để hỗ trợ ĐBSCL thích ứng với BĐKH và phát triển sinh kế bền vững

- Hợp tác chặt chẽ với các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong để chia sẻ thông tin, trao đổi về chiến lược kế hoạch khai thác sông Mekong và ảnh hưởng tiềm năng. Nghiên cứu cơ chế để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của phát triển kinh tế trên thượng nguồn sông Mekong đến ĐBSCL của Việt Nam cũng như các nước khác thuộc hạ lưu sông Mekong.
- Tăng cường điều phối liên ngành, liên vùng trong huy động nguồn lực từ các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ đa phương, song phương, các tổ chức phát triển nhằm hỗ trợ phát triển ĐBSCL thích ứng với BĐKH.

5. Các chương trình, dự án phi công trình ưu tiên**5.1. Đề án đã có trong danh mục nhưng chưa có kinh phí**

Dự án	Nhóm	Đơn vị chủ trì	Thời gian	Kinh phí (tỷ đồng)
Toàn đồng bằng				
Xây dựng chính sách chung phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu theo chuỗi giá trị	Chính sách	Cục Trồng trọt, Tổng cục Thủy sản	Tháng 11/2016-7/2018	10
Xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện liên kết, hợp tác trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Chính sách	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Tháng 11/2016-7/2018	10
Xây dựng chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại đối với các sản phẩm chủ lực	Chính sách	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Tháng 11/2016-7/2018	10
Xây dựng cơ chế đặc thù thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Chính sách	Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường	2016-2017	50
Thông tin về thị trường đối với các sản phẩm thủy sản chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (IUU, Farmbill...)	Thông tin thị trường	Cục Chế biến và PTTT ; Cục QLCLNS, Trung tâm TTTK	2016-2020	30
Phát triển bộ giống vật nuôi, cây trồng, thủy sản thích ứng với Biến đổi khí hậu	Chăn nuôi Thủy sản	Tổng cục TS, Cục Trồng trọt, Chăn nuôi	2017-2020	100
Xây dựng thương hiệu trứng vịt muối vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Chăn nuôi	Cục Chế biến và PTTT	2017-2020	6
Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, tạo chuỗi giá trị cho sản phẩm chăn nuôi vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Chăn nuôi	Cục Chăn nuôi	2017-2020	100

1.2.2.1

Xây dựng thương hiệu Quốc gia Xoài VN	Trồng trọt	Cục Chế biến và PTTT	2017-2020	6
Tiểu vùng thượng nguồn				
Dự án xây dựng cánh đồng lớn, liên kết sản xuất gạo an toàn, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu ở Cần Thơ (quy mô tối thiểu 500 ha).	Trồng trọt	Cục Trồng trọt	2017-2020	50
Dự án vùng nguyên liệu cánh đồng lớn xuất khẩu gạo (quy mô tối thiểu 500 ha).	Trồng trọt	Cục Trồng trọt	2017-2020	50
Dự án xây dựng cánh đồng lớn, liên kết sản xuất gạo an toàn, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu (quy mô tối thiểu 500 ha).	Trồng trọt	Cục Trồng trọt	2017-2020	50
Mô hình liên kết sản xuất giống cá tra chất lượng cao về tăng trưởng và kháng bệnh gan thận mủ ở ĐBSCL	Thủy sản	Viện nghiên cứu NTTS II	2017-2020	10,6
Xây dựng thương hiệu Quốc gia cho sản phẩm tôm, cá tra và cá nư	Thủy sản	Tổng cục TS	2018-2020	6
Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao cho ĐBSCL tại An Giang	Thủy sản	UBND tỉnh An Giang	2016-2020	800
Tiểu vùng giữa				
Xây dựng vùng liên kết sản xuất bưởi da xanh an toàn, chất lượng cao ở Bến Tre	Trồng trọt	Trường cán bộ quản lý NN&PTNT II	2017-2020	20
Dự án phát triển vùng nguyên liệu cây có múi theo hướng an toàn, chất lượng cao ở Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre	Trồng trọt	Sở NN&PTNT Bến Tre	2017-2020	30
Dự án phát triển vùng nguyên liệu cây ăn trái (Thanh Long, xoài cát Hòa Lộc) theo hướng an toàn, chất lượng cao tại Tiền Giang (quy mô tối thiểu 1000 ha).	Trồng trọt	Sở NN&PTNT Tiền Giang	2017-2020	50

1.2.2.1

Tiểu vùng ven biển				
Dự án xây dựng “vùng sản xuất lúa sạch và lúa hữu cơ ứng dụng công nghệ cao Hòn Đất” (quy mô tối thiểu 794 ha).	Trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Trung An	2017-2020	30
Xây dựng vùng nguyên liệu gạo sản xuất theo định hướng sinh thái lúa-tôm ở vùng An Biên, tỉnh Kiên Giang (quy mô tối thiểu 500 ha).	Trồng trọt – thủy sản	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	2017-2020	20
Xây dựng Chương trình nghiên cứu và phát triển gói kỹ thuật (giống, thức ăn, kỹ thuật) cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản thích ứng vùng xâm nhập mặn.	Thủy sản	Cục Chăn nuôi Tổng cục Thủy sản	2017-2020	19,7
Chương trình mục tiêu phát triển KT thủy sản bền vững 2016-2020	Thủy sản	Tổng cục thủy sản	2016-2020	3.868
Đề án tổng thể PT ngành công nghiệp tôm Việt Nam đến năm 2025	Thủy sản	Tổng cục thủy sản	2016-2020	9.828
Đề án xây dựng Bạc Liêu trở thành trung tâm ngành công nghiệp tôm cả nước	Thủy sản	UBND tỉnh Bạc Liêu	2016-2020	3.218
Đề án nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững ngành tôm tỉnh Cà Mau đến năm 2025 và định hướng 2030	Thủy sản	UBND tỉnh Cà Mau	2016-2020	38,3

5.2. Danh mục các dự án phi công trình đề xuất mới

Dự án	Nhóm	Đơn vị chủ trì	Thời gian	Kinh phí (tỷ đồng)
Đánh giá tiềm năng phát triển chim yến tại các địa bàn ven biển ĐBSCL	Chăn nuôi	Cục Chăn nuôi	2018-2020	10
Đánh giá tiềm năng phát triển ong tại địa bàn ven biển ĐBSCL	Chăn nuôi	Cục chăn nuôi	2018-2020	10
Đề án xây dựng trung tâm sản xuất giống chăn nuôi ở ĐBSCL	Chăn nuôi	Cục chăn nuôi	2018-2020	200
Đánh giá vai trò của rừng ngập mặn và xây dựng mô hình sinh kế dựa trên rừng ngập mặn tại địa bàn ven biển ĐBSCL	Lâm nghiệp Thủy sản	Tổng cục lâm nghiệp, Tổng cục Thủy sản	2018-2020	10
Đề án chuyển đổi nghề trong khai thác hải sản (các nghề khai thác ven bờ, xâm hại nguồn lợi)	Thủy sản	Tổng cục Thủy sản	2018-2015	200